

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên
Ông Lưu Hoàng Long	Thành viên

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách chung
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Điều hành khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy ủy quyền số 0004/UQ/ĐT-VP ngày 04/01/2018 của Ông Lê Thanh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, Ông Nguyễn Tiến Dũng – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền là người ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc quy định quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng, kể từ ngày 01/08/2017 Công ty áp dụng Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Tiến Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29/08/2018, từ trang 06 đến trang 44 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được hợp nhất trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa do Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa không hợp nhất Báo cáo của Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (Công ty con của Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa), giá trị khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 30/06/2018 là 1.491.178.546 đồng.

Các khoản đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết đang trình bày theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017 do Tổng Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính của các Công ty này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viettronis Đồng đa (Công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán, các kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán từ chối về Báo cáo này, trong báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2018 của Tổng Công ty chúng tôi chưa được soát xét các vấn đề liên quan đến ý kiến kiểm toán từ chối tại Công ty con.

Tại Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa, khoản đầu tư 1.498.680 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương ứng với số tiền 29.961.270.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng từ năm 2017 số tiền 13.135.790.000 đồng, việc trích lập dự phòng này đã được kiểm toán viên ngoại trừ trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Tổng Công ty. Trong phạm vi cuộc soát xét này, chúng tôi không đánh giá giá trị của khoản đầu tư và giá trị trích lập khoản dự phòng này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.031.079.964.861	1.279.919.529.206
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	155.815.868.212	170.380.413.803
Tiền	111		24.293.759.543	35.671.332.508
Các khoản tương đương tiền	112		131.522.108.669	134.709.081.295
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		118.878.792.605	118.678.902.745
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1.a	287.396.250	287.396.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1.b	118.591.396.355	118.391.506.495
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		539.233.660.861	787.934.291.296
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	502.813.971.772	750.248.822.569
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15	45.855.192.638	48.539.502.387
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		920.000.000	950.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	31.664.793.563	31.402.651.653
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,7,15	(42.206.142.058)	(43.392.530.259)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		185.844.946	185.844.946
Hàng tồn kho	140	8	200.464.109.207	189.395.133.733
Hàng tồn kho	141		205.388.321.442	194.378.535.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.924.212.235)	(4.983.401.603)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16.687.533.976	13.530.787.629
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.971.992.665	3.653.630.672
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.396.900.895	8.541.645.638
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.318.640.416	1.335.511.319
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.642.796.049	263.790.674.030
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.100.420.884	12.131.556.564
Trả trước cho người bán dài hạn	212		8.330.535.680	8.330.535.680
Phải thu dài hạn khác	216	7	3.769.885.204	3.801.020.884
Tài sản cố định	220		110.726.163.561	115.269.538.744
Tài sản cố định hữu hình	221	9	71.596.953.825	75.777.323.734
- Nguyên giá	222		191.100.267.012	193.961.311.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.503.313.187)	(118.183.988.072)
Tài sản cố định vô hình	227	11	39.129.209.736	39.492.215.010
- Nguyên giá	228		46.488.915.331	46.488.915.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.359.705.595)	(6.996.700.321)
Bất động sản đầu tư	230	12	9.656.182.959	10.103.407.320
- Nguyên giá	231		37.747.597.125	37.747.597.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.091.414.166)	(27.644.189.805)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	28.485.467.499	28.485.467.499
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.485.467.499	28.485.467.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	65.898.095.257	65.898.095.257
Đầu tư vào công ty con	251		1.491.178.546	1.491.178.546
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		47.627.416.711	47.627.416.711
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		29.915.290.000	29.915.290.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.135.790.000)	(13.135.790.000)
Tài sản dài hạn khác	260		30.776.465.889	31.902.608.646
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.958.232.747	23.084.375.504
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.818.233.142	8.818.233.142
TỔNG TÀI SẢN	270		1.288.722.760.910	1.543.710.203.236
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		643.037.857.148	875.319.026.896
Nợ ngắn hạn	310		620.065.365.934	854.231.749.157
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	395.948.934.537	673.439.178.008
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.101.257.930	40.139.809.958
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.105.715.239	8.291.289.482
Phải trả người lao động	314		8.510.109.622	11.941.385.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	22.116.387.296	20.638.867.020
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		346.475.405	132.317.631
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		327.887.500	378.962.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	66.595.491.532	50.744.870.307
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	75.714.874.559	40.870.643.613
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.380.208.703	4.322.875.534
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.918.023.611	3.331.550.047
Nợ dài hạn	330		22.972.491.213	21.087.277.739
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		115.517.646	115.375.000
Phải trả dài hạn khác	337	18	11.547.410.818	10.028.173.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		11.309.562.749	10.943.729.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		645.684.903.762	668.391.176.340
Vốn chủ sở hữu	410	20	630.522.016.762	653.228.289.340
Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(13.168.376.473)	(13.168.376.473)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(20.110.700.745)	(20.110.700.745)
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.334.783.182	60.334.783.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26.619.705	26.619.705
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.755.344.862	37.165.465.020
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.095.514.040	43.653.092.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.340.169.178)	(6.487.627.650)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		150.684.346.232	150.980.498.651
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.162.887.000	15.162.887.000
Nguồn kinh phí	431		15.162.887.000	15.162.887.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.288.722.760.910	1.543.710.203.236

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	447.097.707.241	679.770.284.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	722.711.944	2.529.044.752
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		446.374.995.297	677.241.239.336
Giá vốn hàng bán	11	23	386.109.419.875	605.356.079.691
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.265.575.422	71.885.159.645
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.301.391.134	10.910.061.866
Chi phí tài chính	22	25	2.831.912.468	4.741.026.989
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.495.372.949	2.962.057.911
Chi phí bán hàng	25		30.657.731.368	38.403.086.467
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.375.141.698	40.487.703.316
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.702.181.022	(836.595.261)
Thu nhập khác	31		550.487.346	1.595.400.297
Chi phí khác	32		334.538.063	1.556.584.941
Lợi nhuận khác	40		215.949.283	38.815.356
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.918.130.305	(797.779.905)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.400.935.492	1.557.574.248
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.517.194.813	(2.355.354.153)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.340.169.178)	(5.931.369.662)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.857.363.991	3.576.015.509
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(31)	(135)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	(31)	(135)

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc






Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.918.130.305	(797.779.905)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.990.599.544	5.302.610.463
Các khoản dự phòng	03	(1.245.577.569)	1.628.950.914
Lãi/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	176.583.217	(65.267.887)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(7.552.944.622)	(10.910.061.866)
Chi phí lãi vay	06	2.495.372.949	2.962.057.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.782.163.824	(1.879.490.370)
Giảm các khoản phải thu	09	247.857.865.935	66.144.598.274
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(11.009.786.106)	111.450.111.387
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(272.112.809.750)	(71.904.243.917)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(192.219.236)	(2.293.675.643)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.495.372.949)	(3.173.926.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.427.385.591)	(4.614.802.819)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	57.241.871.801	21.108.497.368
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(74.310.482.525)	(53.541.404.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.666.154.597)	61.295.663.005
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.215.365.455)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	156.500.000	22.387.735
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72.237.000.000)	(73.630.630.562)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.083.842.000	59.913.200.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.978.640.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.456.733.003	7.817.581.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.460.075.003	(1.114.186.394)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
		đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	165.883.930.861	56.308.420.400
Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.039.699.915)	(144.365.215.418)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.026.113.726)	(7.643.930.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.818.117.220	(95.700.725.821)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.387.962.374)	(35.519.249.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.380.413.803	197.999.857.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(176.583.217)	65.267.887
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	155.815.868.212	162.545.875.801

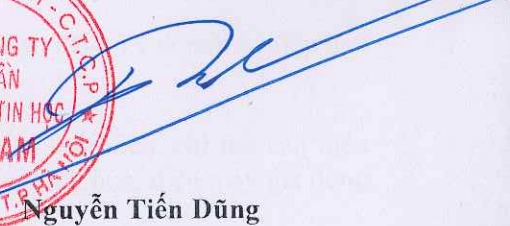
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Văn Tuấn

Nguyễn Trung Dũng

Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 là 63 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Sản xuất các thiết bị phụ trợ, các loại bao bì phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh quảng cáo, thông tin (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Kinh doanh triển lãm;
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Xây dựng Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh – truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện;
- Xây dựng công trình: Đường dây và trạm biến áp điện đến 500 KV, nhà máy điện công suất lên tới 1000 MW;
- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 500 KV;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV;
- Kinh doanh các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh cáo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu, đào tạo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)

- Kinh doanh các thiết bị, sản phẩm linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Lắp đặt các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo;
- Xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu thiết bị liên quan đến ngành điện tử - tin học, cho thuê văn phòng, thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin.

1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Đơn vị trực thuộc			
	Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics	Số 118 Cát Bi, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Đào tạo	100%
II	Công ty con			
1	Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Tầng 3, số 2 Triệu Quốc Đạt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất, mua bán thiết bị điện	51,07%
2	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
3	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
4	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
5	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	65,00%
6	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toàn nhà Sudico, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
7	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Số 11B Phan Huy Chú, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

III Công ty liên doanh, liên kết

1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	49%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất).

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn thực góp thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của Cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận. Tại thời điểm soát xét, do chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty liên kết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2017.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần vốn góp của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT (TIẾP)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 NGOẠI TỆ

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 45/2013/TT-BTC.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty là Ban giám đốc và các Công ty con, Công ty liên kết của Tổng Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.047.945.670	1.780.139.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.245.813.873	33.891.192.716
Các khoản tương đương tiền (*)	131.522.108.669	134.709.081.295
	<u>155.815.868.212</u>	<u>170.380.413.803</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

5.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1.a CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh	287.396.250	287.396.250	-	287.396.250
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Linh (*)	287.396.250	287.396.250	-	287.396.250

(*) Là khoản Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình mua 129.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Mai Linh.

5.1.b ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	118.591.396.355	118.591.396.355	118.391.506.495	118.391.506.495
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	118.591.396.355	118.591.396.355	118.391.506.495	118.391.506.495

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
Số 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN (TIẾP)

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	1.491.178.546	1.491.178.546	1.491.178.546	1.491.178.546
+ Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (*)	1.491.178.546	1.491.178.546	1.491.178.546	1.491.178.546
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	43.910.608.312	47.627.416.711	43.910.608.312	47.627.416.711
+ Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông	21.684.417.517	22.584.040.551	21.684.417.517	22.584.040.551
+ Công ty Cổ phần Viettrolimex	13.987.729.333	16.204.682.311	13.987.729.333	16.204.682.311
+ Công ty Đầu tư Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	1.276.595.137	1.276.595.137	1.276.595.137
+ Công ty CP CKĐT Phú Thọ Hoà	2.278.518.130	2.737.981.476	2.278.518.130	2.737.981.476 ^a
+ Công ty CP Máy tính Việt Nam	895.348.195	1.036.117.236	895.348.195	1.036.117.236
+ Công ty CP Cơ điện tử Viettronics	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP Điện tử Thủ Đức 1	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Bình Minh	510.000.000	510.000.000	510.000.000	510.000.000
+ Công ty CP Belco Hà Nội	1.178.000.000	1.178.000.000	1.178.000.000	1.178.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	29.915.290.000	16.779.500.000	29.915.290.000	16.779.500.000
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	294.020.000	294.020.000	294.020.000	294.020.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	29.621.270.000	16.485.480.000	29.621.270.000	16.485.480.000
	75.317.076.858	65.898.095.257	75.317.076.858	65.898.095.257
		(13.135.790.000)		(13.135.790.000)
				(13.135.790.000)

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Viettronics Medda thông qua Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa theo đó, Công ty Cổ phần Viettronics Đồng Đa sở hữu 100% vốn của Công ty TNHH MTV Viettronics Medda. Tổng Công ty sở hữu tương ứng với 51,07% Công ty TNHH MTV Viettronics Medda (tương ứng với số tiền 761.585.552 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	502.813.971.772	(27.078.315.893)	750.248.822.569	(25.189.128.378)
- Công ty Cổ phần thủy điện Bắc Hà	782.988.019	-	10.569.570.569	-
- Ban quản lý Dự án thủy điện 7	12.049.075.976	(9.502.807.343)	12.617.604.604	(9.502.807.343)
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	60.753.016.626	-	145.605.475.920	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện Quốc gia	12.617.604.604	-	2.029.606.253	-
- Ban QLDA Kiến trúc 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	10.719.147.513	-	30.911.624.030	-
- Công ty TNHH Kiến trúc và Môi trường	6.159.358.266	-	6.159.358.266	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	3.841.526.020	-	-	-
- Công ty Điện tử Công nghiệp	4.879.176.378	(455.085.690)	4.424.090.688	-
- Công ty CP Công Nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec	7.952.315.270	-	7.952.315.270	-
- Công ty TNHH Đầu tư Sunway Việt Nam	13.407.423.917	-	13.407.423.917	-
- Công ty TNHH Skyworth Việt Nam	253.627.460.357	-	393.321.806.560	-
- Các đối tượng khác	116.024.878.826	(17.120.422.860)	123.249.946.492	(15.686.321.035)
Dài hạn	-	-	-	-
	502.813.971.772	(27.078.315.893)	750.248.822.569	(25.189.128.378)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Viettronics Medda

746.486.755

746.486.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	31.664.793.563	(9.773.475.165)	31.402.651.653	(9.690.882.804)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	8.794.550.573	(493.630.926)	9.379.975.884	(493.630.926)
- Ký cược, ký quỹ	497.991.191	-	386.246.748	-
- Lãi dự thu	812.650.000	-	2.872.938.381	-
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	33.722.529	-	115.260.874	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	735.143.318	-	474.114.076	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	-	-	231.700.000	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	20.790.735.952	(9.279.844.239)	17.942.415.690	(9.197.251.878)
<i>Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>	<i>2.107.997.573</i>	<i>(2.107.997.573)</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân TM Ngân Long</i>	<i>2.570.029.600</i>	<i>(2.570.029.600)</i>	<i>2.570.029.600</i>	<i>(2.570.029.600)</i>
<i>Công ty TNHH Kiến Quang</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>(2.200.000.000)</i>	<i>2.200.000.000</i>	<i>(2.200.000.000)</i>
<i>Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An</i>	<i>2.694.230.000</i>	<i>-</i>	<i>2.694.230.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>11.218.478.779</i>	<i>(2.401.817.066)</i>	<i>8.370.158.517</i>	<i>(2.319.224.705)</i>
Dài hạn	3.769.885.204	-	3.801.020.884	-
- Ký cược, ký quỹ	15.500.000	-	15.500.000	-
- Phải thu khác	3.754.385.204	-	3.785.520.884	-
	35.434.678.767	(9.773.475.165)	35.203.672.537	(9.690.882.804)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	13.915.465.962	-	17.872.779.348	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.503.258.244	-	37.511.468.651	-
Công cụ, dụng cụ	219.305.484	-	228.012.479	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.935.228.355	-	45.677.028.345	-
Thành phẩm	76.853.529.127	(2.009.558.052)	55.570.972.685	(2.057.956.420)
Hàng hóa	62.110.118.121	(2.914.654.183)	36.162.715.023	(2.925.445.183)
	205.388.321.442	(4.924.212.235)	194.378.535.336	(4.983.401.603)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	129.132.454.764	41.212.808.292	21.656.025.844	1.960.022.906	193.961.311.806
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.330.685.115)	(681.810.726)	(848.548.953)	(2.861.044.794)
30/06/2018	<u>129.132.454.764</u>	<u>39.882.123.177</u>	<u>20.974.215.118</u>	<u>1.111.473.953</u>	<u>191.100.267.012</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(70.651.027.465)	(28.792.341.634)	(16.803.587.212)	(1.937.031.762)	(118.183.988.072)
- Khấu hao trong kỳ	(2.116.056.707)	(1.280.255.988)	(737.785.915)	(46.271.299)	(4.180.369.909)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.330.685.115	681.810.726	848.548.953	2.861.044.794
30/06/2018	<u>(72.767.084.172)</u>	<u>(28.741.912.507)</u>	<u>(16.859.562.401)</u>	<u>(1.134.754.108)</u>	<u>(119.503.313.187)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	58.481.427.299	12.420.466.658	4.852.438.632	22.991.144	75.777.323.734
30/06/2018	<u>56.365.370.592</u>	<u>11.140.210.670</u>	<u>4.114.652.717</u>	<u>(23.280.155)</u>	<u>71.596.953.825</u>

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 số tiền: 54.882.751.761 đồng.
- Giá trị còn lại của những tài sản đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 số tiền: 21.081.911.546 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.971.992.665	3.653.630.672
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	80.839.338	215.648.180
- Chi phí mua bảo hiểm	65.440.785	17.746.429
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.825.712.542	3.420.236.063
Dài hạn	21.958.232.747	23.084.375.504
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.732.435	520.090.196
- Chi phí sửa chữa	5.525.604.404	5.720.632.476
- Phí duy trì tên miền, web, chữ ký số, phí bản quyền phần mềm	53.721.481	124.952.799
- Tiền thuê văn phòng	3.857.575.765	3.906.303.037
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12.320.598.662	12.812.396.996
	26.930.225.412	26.738.006.176

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2018	44.160.962.666	1.486.637.952	841.314.713	46.488.915.331
30/06/2018	44.160.962.666	1.486.637.952	841.314.713	46.488.915.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2018	(5.133.292.853)	(1.437.717.765)	(425.689.703)	(6.996.700.321)
- Khấu hao trong kỳ	(304.500.276)	(14.755.002)	(43.749.996)	(363.005.274)
30/06/2018	(5.437.793.129)	(1.452.472.767)	(469.439.699)	(7.359.705.595)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2018	39.027.669.813	48.920.187	415.625.010	39.492.215.010
30/06/2018	38.723.169.537	34.165.185	371.875.014	39.129.209.736

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 số tiền 764.841.217 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	37.747.597.125	-	-	37.747.597.125
- Cơ sở hạ tầng	14.568.066.462	-	-	14.568.066.462
- Nhà cửa, vật kiến trúc	19.368.137.763	-	-	19.368.137.763
- Quyền sử dụng đất	3.811.392.900	-	-	3.811.392.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(27.644.189.805)	(447.224.361)	-	(28.091.414.166)
- Cơ sở hạ tầng	(11.343.402.739)	(29.408.994)	-	(11.372.811.733)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(14.660.758.206)	(417.815.367)	-	(15.078.573.573)
- Quyền sử dụng đất	(1.640.028.860)	-	-	(1.640.028.860)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	10.103.407.320	-	-	9.656.182.959
- Cơ sở hạ tầng	3.224.663.723	-	-	3.195.254.729
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.707.379.557	-	-	4.289.564.190
- Quyền sử dụng đất	2.171.364.040	-	-	2.171.364.040

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá tại 30/06/2018 là 6.211.957.943 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.485.467.499	28.485.467.499	28.485.467.499	28.485.467.499
- Công trình Trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy, Hà Nội	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182
- Công trình tại Trường Cao đẳng Viettronics	621.809.578	621.809.578	621.809.578	621.809.578
- Dự án điện tim	15.082.768.554	15.082.768.554	15.082.768.554	15.082.768.554
- Dự án 21 Đồng Cúc	1.220.277.685	1.220.277.685	1.220.277.685	1.220.277.685
- Dự án VTB Green Building	1.956.144.227	1.956.144.227	1.956.144.227	1.956.144.227
- Dự án nhà xưởng Cát Lái	1.817.765.818	1.817.765.818	1.817.765.818	1.817.765.818
- Các dự án khác	3.333.353.455	3.333.353.455	3.333.353.455	3.333.353.455
	28.485.467.499	28.485.467.499	28.485.467.499	28.485.467.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	395.948.934.537	395.948.934.537	673.439.178.008	673.439.178.008
- Công ty Cổ phần YOTEK	5.095.550.986	5.095.550.986	18.235.594.741	18.235.594.741
- Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển công nghệ Thông tin	1.988.117.169	1.988.117.169	6.272.554.350	6.272.554.350
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	61.243.696.036	61.243.696.036	132.482.547.687	132.482.547.687
- ShenZhen ChuangWei - Rgb Electronics Co.,ltd	258.498.031.443	258.498.031.443	444.978.626.448	444.978.626.448
- Các đối tượng khác	69.123.538.903	69.123.538.903	71.469.854.782	71.469.854.782
Dài hạn	-	-	-	-
	395.948.934.537	395.948.934.537	673.439.178.008	673.439.178.008

15. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	45.855.192.638	(5.354.351.000)	48.539.502.387	(8.512.519.077)
- Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	4.854.351.000	(4.854.351.000)	4.854.351.000	(4.854.351.000)
- Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	2.054.050.150	-	1.698.050.150	-
- Fujian APG Power Co., LTD	6.407.240.000	-	-	-
- Shenzhen Fudio Technology CO., LTD	7.983.919.987	-	4.444.678.488	-
- Công TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2	8.330.535.680	-	8.330.535.680	-
- Trả trước cho người bán khác	16.225.095.821	(500.000.000)	29.211.887.069	(3.658.168.077)
Dài hạn	-	-	-	-
	45.855.192.638	(5.354.351.000)	48.539.502.387	(8.512.519.077)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.486.380.760	66.425.152.012	67.335.545.341	575.987.431
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.850.569.715	1.850.569.715	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.588.679.933	2.588.679.933	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.217.321.887	1.400.935.492	3.427.385.591	1.190.871.788
- Thuế thu nhập cá nhân	212.834.067	693.580.168	719.099.760	187.314.475
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.374.752.768	3.176.014.658	6.497.392.926	53.374.500
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	485.433.050	387.266.005	98.167.045
	8.291.289.482	76.623.365.027	82.808.939.270	2.105.715.239

	01/01/2018	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.262.747.765	45.701.129	306.911.049	1.001.537.845
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.364.962	-	-	1.364.962
- Thuế thu nhập cá nhân	39.012.223	-	-	39.012.223
- Tiền thuế đất phi nông nghiệp	32.025.683	42.700.914	37.363.299	37.363.298
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	239.001.402	-	239.001.402
- Thuế khác	360.686	-	-	360.686
	1.335.511.319	327.403.445	344.274.348	1.318.640.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	22.116.387.296	20.638.867.020
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	339.537.736	248.309.129
- Chi phí nhận hàng nhập khẩu	9.690.187	198.028.127
- Phí thuê đất	12.736.698.770	8.491.132.880
- Chi phí du lịch	-	380.900.974
- Chiết khấu thương mại - Viettronics Tân Bình	3.611.236.204	4.360.729.352
- Trích trước chi phí khác	5.419.224.399	6.959.766.558
Dài hạn	-	-
	22.116.387.296	20.638.867.020

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	66.595.491.532	50.744.870.307
- Kinh phí công đoàn	347.273.766	229.374.115
- Bảo hiểm xã hội	453.401.584	170.124.825
- Bảo hiểm y tế	53.265.052	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.828.552	-
- Phải trả về cổ phần hóa	453.614.000	354.227.500
- Nhận ký quỹ, ký cược	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.270.108.578	34.991.143.867
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	25.643.286.400	17.767.566.574
+ <i>CBCNV ứng tiền mua đất tại Long An</i>	1.302.400.000	1.302.400.000
+ <i>Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân (*)</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
+ <i>Khoản trợ cấp người lao động</i>	2.850.170.600	2.850.170.600
+ <i>Khoản phải trả cho Công trình Dự án điện tim</i>	1.765.734.978	1.765.734.978
+ <i>Khoản phải trả phải nộp khác</i>	8.708.516.600	1.305.271.715
Dài hạn	11.547.410.818	10.028.173.667
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.497.416.818	9.985.007.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.994.000	43.166.000
	78.142.902.350	60.773.043.974

(*) Là khoản tiền nhận trước của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình để hợp tác thực hiện dự án tại 06 Phạm Văn Hai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	75.714.874.559	75.714.874.559	165.883.930.861	131.039.699.915	40.870.643.613	40.870.643.613
Vay ngắn hạn	75.714.874.559	75.714.874.559	165.883.930.861	131.039.699.915	40.870.643.613	40.870.643.613
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	-	-	3.180.822.896	3.180.822.896	3.180.822.896
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định (1)	27.000.000.000	27.000.000.000	52.400.000.000	25.400.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP. Hồ Chí Minh (2)	8.500.000.000	8.500.000.000	15.000.000.000	6.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn (3)	24.906.828.607	24.906.828.607	84.602.523.509	84.455.716.279	24.760.021.377	24.760.021.377
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (4)	492.000.000	492.000.000	-	2.989.000.000	3.481.000.000	3.481.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (5)	9.999.045.952	9.999.045.952	1.846.407.352	170.680.740	8.323.319.340	8.323.319.340
- Ông Nguyễn Khang Trang (6)	317.000.000	317.000.000	-	-	317.000.000	317.000.000
- Ông Nguyễn Đức Tường (6)	230.000.000	230.000.000	-	-	230.000.000	230.000.000
- Vay tổ chức, cá nhân khác (6)	3.830.000.000	3.830.000.000	11.795.000.000	8.343.480.000	378.480.000	378.480.000
- Các đối tượng khác	440.000.000	440.000.000	240.000.000	-	200.000.000	200.000.000
	75.714.874.559	75.714.874.559	165.883.930.861	131.039.699.915	40.870.643.613	40.870.643.613

Vùng 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

- (1) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0346/TD4/17LD ký ngày 26/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức: 43.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: theo thông báo của ngân hàng trên từng giấy nhận nợ;
 - Tài sản đảm bảo: Quy định trên hợp đồng cấp tín dụng số 0001/TD4/13 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Lô B58/II - B59/II, đường số 2E - KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, Tp HCM.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0404/2018-HĐCVHM/NHCT924-JSVTB ký ngày 20/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP HCM với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức: 15.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất: theo thông báo của ngân hàng trên từng giấy nhận nợ;
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0311/2017-HĐTCQTS/NHCT924-JSVTB, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0310/2017-HĐTCQTS/NHCT924-VTB.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/101317 ngày 20/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn và các Bên bán sửa đổi bổ sung và điều chỉnh hợp đồng tín dụng. Các khoản vay chịu lãi suất 8%/năm, có kỳ hạn 06 tháng và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 5 tỷ đồng.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1097/16/TD-TT/II.24 ngày 23/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Công trình Viettronics và Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội với điều khoản:
- Hạn mức: 110.000.000.000 đồng, trong đó: hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích kinh doanh;
- Mục đích bảo lãnh bảo lãnh phát hành L/C: Phát hành bảo lãnh dự thầu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thuế;
- Thời hạn của các khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn bảo lãnh ghi trên từng cam kết bảo lãnh;
- Lãi suất: Lãi suất theo từng lần nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: là toàn bộ tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà văn phòng số 01.2013/HĐTVP-VNC-EID ngày 02/04/2013 ký với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Năng lượng và toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký với các đối tác, chi tiết được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 661/14/TC-TT/II ngày 16/09/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/042/17/205 ký ngày 05/07/2017 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
 - Lãi suất thả nổi được quy định tại kế ước nhận nợ;
 - Kỳ hạn trả nợ theo từng giấy nhận nợ;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Tài sản đảm bảo: Tài khoản tiền gửi/chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn của Khách hàng và/hoặc Bên thứ ba mở tại Ngân hàng có giá trị 6.000.000.000 đồng.
- (6) Các khoản vay cá nhân có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất 0%/năm - 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					VND	VND		
01/01/2017	438.000.000.000	(13.866.848.473)	-	(20.110.700.745)	60.180.132.411	26.619.705	102.957.562.916	156.932.575.610	724.119.341.424	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(6.487.627.650)	9.681.804.290	3.194.176.640	
- Tăng khác	-	-	-	-	220.929.673	-	-	176.847.381	397.777.054	
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(37.986.102.818)	(6.776.566.658)	(44.762.669.476)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.414.829.476)	-	(3.414.829.476)	
+ Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(34.571.273.342)	(6.776.566.658)	(34.571.273.342)	
- Tăng/(giảm) khác	-	698.472.000	-	-	(66.278.902)	-	(21.318.367.428)	(9.034.161.972)	(29.720.336.301)	
31/12/2017	438.000.000.000	(13.168.376.473)	-	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	37.165.465.020	150.980.498.651	653.228.289.340	
01/01/2018	438.000.000.000	(13.168.376.473)	-	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	37.165.465.020	150.980.498.651	653.228.289.340	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.340.169.178)	4.857.363.991	3.517.194.813	
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(26.240.280.170)	(4.177.780.673)	(30.418.060.843)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.340.280.170)	(592.985.057)	(4.933.265.227)	
+ Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(21.900.000.000)	(3.584.795.616)	(25.484.795.616)	
- Điều chỉnh phân cổ tức Công ty CP Viettronics Tân Bình đã tạm ứng 8% năm 2017	-	-	-	-	-	-	5.504.071.616	-	5.504.071.616	
- Truy thu thuế tại công ty con của Viettronics Tân Bình	-	-	-	-	-	-	(373.064.239)	(73.272.123)	(446.336.362)	
- Truy thu thuế TNDN tại Viettronics Tân Bình	-	-	-	-	-	-	(89.708.786)	(71.809.114)	(161.517.900)	
- Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	129.030.599	(830.654.501)	(701.623.902)	
30/06/2018	438.000.000.000	(13.168.376.473)	-	(20.110.700.745)	60.334.783.182	26.619.705	14.755.344.862	150.684.346.232	630.522.016.762	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	385.308.600.000	385.308.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.691.400.000	52.691.400.000
	438.000.000.000	438.000.000.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	438.000.000.000	438.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.900.000.000	897.817.687

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.800.000	43.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.800.000	43.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.334.783.182	60.334.783.182
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.619.705	26.619.705



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	447.097.707.241	679.770.284.088
	447.097.707.241	679.770.284.088

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	389.294.844
Giảm giá hàng bán	-	277.398.489
Hàng bán bị trả lại	722.711.944	1.862.351.419
	722.711.944	2.529.044.752

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.109.419.875	605.356.079.691
	386.109.419.875	605.356.079.691

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.396.444.622	7.462.163.301
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.891.236.326	1.936.140.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	880.138.179	129.857.610
Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.572.007	1.381.900.955
	10.301.391.134	10.910.061.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.495.372.949	2.962.057.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	336.539.519	1.659.684.785
	2.831.912.468	4.741.026.989

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.400.935.492	1.557.574.248
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.400.935.492	1.557.574.248
	1.400.935.492	1.557.574.248

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (*)	(1.340.169.178)	(5.931.369.662)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	43.800.000	43.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(31)	(135)

(*) Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do Tổng Công ty chưa có dự kiến trích lập quỹ khen thưởng.

28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban điều hành Tổng Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Tổng Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Tổng Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.18.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.815.868.212	170.380.413.803
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	118.878.792.605	118.678.902.745
Phải thu khách hàng	460.607.829.714	706.856.292.310
Phải thu khác	26.146.497.268	25.330.065.727
Cộng	761.448.987.799	1.021.245.674.585
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	75.714.874.559	40.870.643.613
Phải trả người bán	395.948.934.537	673.439.178.008
Phải trả khác	78.142.902.350	60.773.043.974
Chi phí phải trả	22.116.387.296	20.638.867.020
Cộng	571.923.098.742	795.721.732.615
Trạng thái ròng	189.525.889.057	225.523.941.970

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Tổng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Vay và nợ	75.714.874.559	-	75.714.874.559
Phải trả người bán	395.948.934.537	-	395.948.934.537
Phải trả khác	66.595.491.532	11.547.410.818	78.142.902.350
Chi phí phải trả	22.116.387.296	-	22.116.387.296
Cộng	560.375.687.924	11.547.410.818	571.923.098.742
01/01/2018			
Vay và nợ	40.870.643.613	-	40.870.643.613
Phải trả người bán	673.439.178.008	-	673.439.178.008
Phải trả khác	50.744.870.307	10.028.173.667	60.773.043.974
Chi phí phải trả	20.638.867.020	-	20.638.867.020
Cộng	785.693.558.948	10.028.173.667	795.721.732.615

Ban Điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.815.868.212	-	155.815.868.212
Phải thu khách hàng	460.607.829.714	-	460.607.829.714
Phải thu khác	22.376.612.064	3.769.885.204	26.146.497.268
Cộng	757.679.102.595	3.769.885.204	761.448.987.799
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.380.413.803	-	170.380.413.803
Phải thu khách hàng	706.856.292.310	-	706.856.292.310
Phải thu khác	25.314.565.727	15.500.000	25.330.065.727
Cộng	1.021.230.174.585	15.500.000	1.021.245.674.585

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
+ USD	124.753,60	46.549,49
+ EUR	582,42	1.350,76

30.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Tiến Dũng